

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020



**MỤC LỤC**

| <u>NỘI DUNG</u>                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 4 - 5        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 - 8        |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 9            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 10 - 40      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                          |  |
|--------------------------|--|
| Ông Trần Ngọc Năm        | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Mạnh Linh     | Thành viên                                       |
| Ông Đào Nam Hải          | Thành viên                                       |
| Ông Phạm Thanh Hải       | Thành viên                                       |
| Bà Trịnh Thị Quỳnh Hương | Thành viên                                       |
| Bà Trương Diệu Linh      | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2020)   |
| Ông Lee Jae Hoon         | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2020)   |
| Bà Nguyễn Minh Hường     | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2020) |
| Ông Kim Chang Soo        | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2020) |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                           |  |
|---------------------------|--|
| Ông Đào Nam Hải           | Tổng Giám đốc  |
| Ông Trần Anh Tuấn         | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Bùi Hoài Giang        | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Lê Thanh Đạt          | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Phạm Thanh Hải        | Phó Tổng Giám đốc  |
| Bà Nguyễn Thị Hương Giang | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05 tháng 3 năm 2020)    |
| Ông Nguyễn An Hòa         | Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 6 năm 2020) |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đào Nam Hải  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2021



Số: 0665/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 10 tháng 3 năm 2021, từ trang 4 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Khúc Thị Lan Anh****Phó Tổng Giám đốc**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2018-001-1**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 10 tháng 3 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Phạm Tuấn Linh****Kiểm toán viên**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3001-2019-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150+190) | <b>100</b> |             | <b>5.119.420.444.121</b> | <b>4.995.641.262.684</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>109.760.765.028</b>   | <b>110.817.029.052</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |             | 109.760.765.028          | 100.817.029.052          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             | -                        | 10.000.000.000           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>              | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>2.768.954.530.706</b> | <b>2.736.151.401.254</b> |
| 1. Đầu tư ngắn hạn  | 121        |             | 2.777.740.971.036        | 2.758.282.897.636        |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                        | 129        |             | (8.786.440.330)          | (22.131.496.382)         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>446.292.880.417</b>   | <b>568.168.953.108</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                                      | 131        |             | 485.028.640.257          | 595.580.477.399          |
| 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm                          | 131.1      | 6           | 397.572.976.849          | 509.147.950.168          |
| 1.2. Phải thu khác của khách hàng                           | 131.2      |             | 87.455.663.408           | 86.432.527.231           |
| 2. Trả trước cho người bán                                  | 132        |             | 8.411.129.066            | 8.906.501.637            |
| 3. Các khoản phải thu khác                                  | 135        | 7           | 31.836.141.278           | 38.928.877.839           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                       | 139        | 8           | (78.983.030.184)         | (75.246.903.767)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> |             | <b>5.676.400.824</b>     | <b>5.945.664.512</b>     |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        |             | 5.676.400.824            | 5.945.664.512            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                             | <b>150</b> |             | <b>387.996.173.583</b>   | <b>225.189.783.609</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                               | 151        | 9           | 386.018.718.251          | 225.183.953.085          |
| 1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ                          | 151.1      |             | 164.385.173.613          | 113.860.965.471          |
| 1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác                        | 151.2      |             | 221.633.544.638          | 111.322.987.614          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 152        |             | 271.755.332              | 5.830.524                |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                                    | 158        |             | 1.705.700.000            | -                        |
| <b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>                             | <b>190</b> |             | <b>1.400.739.693.563</b> | <b>1.349.368.431.149</b> |
| 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                         | 191        | 17          | 469.191.841.283          | 462.728.815.252          |
| 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm                  | 192        | 17          | 931.547.852.280          | 886.639.615.897          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+240+250+260)      | <b>200</b> |             | <b>999.097.654.422</b>   | <b>847.197.449.265</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b> |             | <b>13.994.072.857</b>    | <b>11.794.839.857</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                                    | 218        |             | 13.994.072.857           | 11.794.839.857           |
| 1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm  | 218.1      |             | 8.000.000.000            | 6.000.000.000            |
| 1.2. Kỳ quỹ, kỳ cược khác                                   | 218.2      |             | 5.994.072.857            | 5.794.839.857            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                  | <b>220</b> |             | <b>504.558.951.070</b>   | <b>463.568.436.400</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                 | 221        | 10          | 321.209.149.356          | 267.480.798.862          |
| <i>Nguyên giá</i>   | 222        |             | 562.270.280.507          | 473.287.971.870          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                               | 223        |             | (241.061.131.151)        | (205.807.173.008)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                  | 227        | 11          | 181.061.879.207          | 170.791.580.075          |
| <i>Nguyên giá</i>   | 228        |             | 249.867.248.013          | 226.948.256.236          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                               | 229        |             | (68.805.368.806)         | (56.156.676.161)         |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                          | 230        | 12          | 2.287.922.507            | 25.296.057.463           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                             | <b>240</b> | <b>13</b>   | <b>77.846.106.621</b>    | <b>79.944.143.781</b>    |
| 1. Nguyên giá   | 241        |             | 96.057.873.261           | 96.057.873.261           |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 242        |             | (18.211.766.640)         | (16.113.729.480)         |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>               | <b>250</b> | <b>5</b>    | <b>382.569.077.996</b>   | <b>269.537.654.672</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết                              | 252        |             | 1.350.000.000            | 1.350.000.000            |
| 2. Đầu tư dài hạn khác                                      | 258        |             | 405.127.158.269          | 296.877.117.189          |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn               | 259        |             | (23.908.080.273)         | (28.689.462.517)         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                              | <b>260</b> |             | <b>20.129.445.878</b>    | <b>22.352.374.555</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                | 261        | 9           | 20.129.445.878           | 22.352.374.555           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                      | <b>270</b> |             | <b>6.118.518.098.543</b> | <b>5.842.838.711.949</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020


Đơn vị: VND


| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                        | <b>300</b> |             | <b>4.638.792.150.669</b> | <b>4.305.155.327.060</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                      | <b>310</b> |             | <b>4.603.691.746.721</b> | <b>4.264.912.862.859</b> |
| 1. Phải trả cho người bán                                  | 312        |             | 340.585.733.658          | 359.665.488.822          |
| 1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm                         | 312.1      | 14          | 329.154.329.127          | 328.537.478.035          |
| 1.2. Phải trả khác cho người bán                           | 312.2      |             | 11.431.404.531           | 31.128.010.787           |
| 2. Người mua trả tiền trước                                | 313        |             | 14.284.239.084           | 3.527.292.948            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                     | 314        | 15          | 35.469.702.940           | 37.009.639.875           |
| 4. Phải trả người lao động                                 | 315        |             | 175.739.932.281          | 188.752.380.035          |
| 5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác              | 319        | 16          | 42.294.304.562           | 35.474.681.980           |
| 6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng                      | 319.1      | 16          | 124.344.978.561          | 123.938.787.959          |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                               | 323        |             | 63.257.181.786           | 43.587.462.671           |
| 8. Dự phòng nghiệp vụ                                      | 329        |             | 3.807.715.673.849        | 3.472.957.128.569        |
| 8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm        | 329.1      | 17          | 1.961.230.799.882        | 1.695.611.025.671        |
| 8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 329.2      | 17          | 1.523.370.174.576        | 1.470.371.805.262        |
| 8.3. Dự phòng dao động lớn                                 | 329.3      | 17          | 323.114.699.391          | 306.974.297.636          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                      | <b>330</b> |             | <b>35.100.403.948</b>    | <b>40.242.464.201</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                   | 333        |             | 1.514.814.080            | 1.726.388.875            |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện                                | 338        |             | 19.712.122.293           | 21.570.070.125           |
| 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                    | 339        |             | 13.873.467.575           | 16.946.005.201           |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>                         | <b>400</b> |             | <b>1.479.725.947.874</b> | <b>1.537.683.384.889</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                   | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>1.479.725.947.874</b> | <b>1.537.683.384.889</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                               | 411        |             | 887.177.730.000          | 887.177.730.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                    | 412        |             | 359.463.149.516          | 359.463.149.516          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                                   | 417        |             | 73.130.304.924           | 68.159.301.024           |
| 4. Quỹ dự trữ bắt buộc                                     | 419        |             | 74.238.923.847           | 65.465.853.473           |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                       | 421        |             | 85.715.839.587           | 157.417.350.876          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                   | <b>440</b> |             | <b>6.118.518.098.543</b> | <b>5.842.838.711.949</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU  | Đơn vị | Số cuối năm     | Số đầu năm      |
|---|--------|-----------------|-----------------|
| 1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm | VND    | 596.510.671.401 | 446.189.891.495 |
| 2. Nợ khó đòi đã xử lý                              | VND    | 22.915.897.291  | 21.921.241.839  |
| 3. Ngoại tệ các loại                                |        |                 |                 |
| Đô la Mỹ  | USD    | 167.005,77      | 442.296,55      |
| Đô la Úc  | AUD    | 400,00          | 400,00          |
| Euro  | EUR    | 18.541,29       | 18.541,29       |
| Bảng Anh  | GBP    | 150,00          | 150,00          |

  
Chu Công Nguyên  
Người lập biểu

  
Vương Quốc Hưng  
Kế toán trưởng

  
Đào Nam Hải  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

Đơn vị: VND

**PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

| <b>CHỈ TIÊU</b>  | <b>Mã số</b> | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|--|--------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                       | 10           | 2.920.923.855.696      | 2.606.382.937.301      |
| 2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư  | 11           | 7.291.803.041          | 10.409.230.547         |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính   | 12           | 63.338.177.961         | 70.789.108.591         |
| 4. Thu nhập khác   | 13           | 6.681.503.957          | 1.786.643.100          |
| 5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm  | 20           | 2.347.538.197.118      | 2.091.297.702.467      |
| 6. Giá vốn bất động sản đầu tư   | 21           | 5.661.553.612          | 6.237.338.506          |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính   | 22           | 7.141.713.435          | 19.787.936.766         |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 23           | 418.737.983.459        | 371.177.699.644        |
| 9. Chi phí khác  | 24           | 2.200.619.089          | 187.840.520            |
| <b>10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b><br><b>(50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)</b> | <b>50</b>    | <b>216.955.273.942</b> | <b>200.679.401.636</b> |
| 11. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51           | 41.493.866.455         | 38.072.329.385         |
| <b>12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b><br><b>(60=50-51)</b>               | <b>60</b>    | <b>175.461.407.487</b> | <b>162.607.072.251</b> |
| 13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70           | 1.651                  | 1.502                  |

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

Đơn vị: VND

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)</b>  | <b>01</b> | <b>19</b>   | <b>3.403.537.414.422</b> | <b>3.054.221.713.680</b> |
| - Phí bảo hiểm gốc  | 01.1      |             | 3.508.665.881.452        | 3.066.198.848.657        |
| - Phí nhận tái bảo hiểm   | 01.2      |             | 160.491.307.181          | 166.491.924.017          |
| - Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm   | 01.3      |             | 265.619.774.211          | 178.469.058.994          |
| <b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)</b>  | <b>02</b> | <b>20</b>   | <b>882.034.466.632</b>   | <b>797.487.651.835</b>   |
| - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm  | 02.1      |             | 888.497.492.663          | 885.626.716.287          |
| - Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm   | 02.2      |             | 6.463.026.031            | 88.139.064.452           |
| <b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)</b>   | <b>03</b> |             | <b>2.521.502.947.790</b> | <b>2.256.734.061.845</b> |
| <b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)</b> | <b>04</b> |             | <b>399.420.907.906</b>   | <b>349.648.875.456</b>   |
| - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm  | 04.1      |             | 225.532.826.431          | 198.159.079.054          |
| - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm  | 04.2      |             | 173.888.081.475          | 151.489.796.402          |
| <b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)</b>                                    | <b>10</b> |             | <b>2.920.923.855.696</b> | <b>2.606.382.937.301</b> |
| <b>6. Chi bồi thường (11=11.1-11.2)</b>   | <b>11</b> |             | <b>1.382.852.517.773</b> | <b>1.385.017.759.484</b> |
| - Tổng chi bồi thường   | 11.1      |             | 1.382.983.688.742        | 1.385.707.488.031        |
| - Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)                          | 11.2      |             | 131.170.969              | 689.728.547              |
| <b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>  | <b>12</b> |             | <b>290.429.738.871</b>   | <b>309.366.456.903</b>   |
| <b>8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>                                  | <b>13</b> |             | <b>52.998.369.314</b>    | <b>184.670.896.259</b>   |
| <b>9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>  | <b>14</b> |             | <b>44.908.236.383</b>    | <b>157.649.866.985</b>   |
| <b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)</b>  | <b>15</b> | <b>21</b>   | <b>1.100.512.911.833</b> | <b>1.102.672.331.855</b> |
| <b>11. Tăng dự phòng dao động lớn</b>   | <b>16</b> |             | <b>27.806.596.960</b>    | <b>23.470.640.566</b>    |
| <i>Trong đó: Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn</i>   |           |             | <i>11.666.195.205</i>    | <i>-</i>                 |
| <b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)</b>                                  | <b>17</b> | <b>22</b>   | <b>1.219.218.688.325</b> | <b>965.154.730.046</b>   |
| - Chi hoa hồng bảo hiểm   | 17.1      |             | 237.917.742.596          | 207.448.177.830          |
| - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm  | 17.2      |             | 981.300.945.729          | 757.706.552.216          |
| <b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)</b>                                   | <b>18</b> |             | <b>2.347.538.197.118</b> | <b>2.091.297.702.467</b> |

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)   | 19    |             | 573.385.658.578 | 515.085.234.834 |
| 15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư                 | 20    |             | 7.291.803.041   | 10.409.230.547  |
| 16. Giá vốn bất động sản đầu tư                              | 21    |             | 5.661.553.612   | 6.237.338.506   |
| 17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=20-21)    | 22    |             | 1.630.249.429   | 4.171.892.041   |
| 18. Doanh thu hoạt động tài chính                            | 23    | 23          | 63.338.177.961  | 70.789.108.591  |
| 19. Chi phí hoạt động tài chính                              | 24    | 24          | 7.141.713.435   | 19.787.936.766  |
| 20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)             | 25    |             | 56.196.464.526  | 51.001.171.825  |
| 21. Chi phí quản lý doanh nghiệp                             | 26    | 25          | 418.737.983.459 | 371.177.699.644 |
| 22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+22+25-26) | 30    |             | 212.474.389.074 | 199.080.599.056 |
| 23. Thu nhập khác  | 31    |             | 6.681.503.957   | 1.786.643.100   |
| 24. Chi phí khác   | 32    |             | 2.200.619.089   | 187.840.520     |
| 25. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                | 40    |             | 4.480.884.868   | 1.598.802.580   |
| 26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)             | 50    |             | 216.955.273.942 | 200.679.401.636 |
| 27. Chi phí thuế TNDN hiện hành                              | 51    | 27          | 41.493.866.455  | 38.072.329.385  |
| 28. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)      | 60    |             | 175.461.407.487 | 162.607.072.251 |
| 29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                 | 70    | 28          | 1.651           | 1.502           |



Chu Công Nguyên  
Người lập biểu



Vương Quốc Hưng  
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải  
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2021




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020


Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Năm nay                  | Năm trước                |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |           |                          |                          |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác             | 01        | 3.148.506.067.026        | 3.118.046.486.528        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ               | 02        | (2.124.325.393.164)      | (2.158.986.199.015)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        | (494.737.312.209)        | (417.274.570.651)        |
| 4. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                               | 05        | (46.341.433.873)         | (33.020.470.963)         |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        | 297.408.338.116          | 331.171.880.781          |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07        | (644.333.561.660)        | (762.898.725.574)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> | <b>136.176.704.236</b>   | <b>77.038.401.106</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |           |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        | (63.568.539.948)         | (23.707.992.614)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        | 12.546.770.000           | 499.445.454              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        | (1.756.534.760.142)      | (1.259.000.000.000)      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        | 1.630.429.760.142        | 1.034.760.238.784        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25        | (10.071.052.000)         | -                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        | 5.384.060.000            | -                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        | 236.010.581.616          | 215.741.673.544          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> | <b>54.196.819.668</b>    | <b>(31.706.634.832)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |           |                          |                          |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông                              | 36        | (191.356.665.385)        | (104.918.504.250)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> | <b>(191.356.665.385)</b> | <b>(104.918.504.250)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>                 | <b>50</b> | <b>(983.141.481)</b>     | <b>(59.586.737.976)</b>  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                     | 60        | 110.817.029.052          | 170.562.603.210          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 61        | (73.122.543)             | (158.836.182)            |
| <b>Tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>                                   | <b>70</b> | <b>109.760.765.028</b>   | <b>110.817.029.052</b>   |

  
Chu Công Nguyên  
Người lập biểu

  
Vương Quốc Hưng  
Kế toán trưởng



  
Đào Nam Hải  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2021



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex, là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 6 năm 1995 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 67/GPĐC13/KDBH ngày 05 tháng 11 năm 2020.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.519 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.539 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và kinh doanh dịch vụ tài chính.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm gốc;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Giám định tổn thất;
- Quản lý quỹ, đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

#### **Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 61 công ty thành viên trực thuộc và 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.



## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

##### ***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được trình bày trong thuyết minh chính sách kế toán về các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác bằng giá trị ghi sổ.

##### ***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả khác, và công nợ tài chính khác.



***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***a) Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***c) Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.



**d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|  | <b>Số năm</b> |
|--|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                     | 10 - 35       |
| Phương tiện vận tải                        | 6             |
| Thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác | 3 - 6         |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán, phần mềm quản lý (gọi chung là “phần mềm máy tính”) và quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vô thời hạn.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng kinh doanh chưa phân bổ, khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí hoa hồng kinh doanh chưa phân bổ thể hiện các khoản chi phí kinh doanh phát sinh từ nghiệp vụ Bảo hiểm sinh mạng vay tín chấp qua tổ chức tài chính chưa phân bổ trong năm. Chi phí kinh doanh này được ghi nhận và phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của nghiệp vụ bảo hiểm này.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Bất động sản đầu tư cho thuê**

Bất động sản đầu tư phản ánh quyền sử dụng đất và nhà gắn liền với đất do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí quyền sử dụng đất, phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|   |               |
|---|---------------|
|   | <b>Số năm</b> |
| Quyền sử dụng đất và nhà gắn liền với đất | 6 - 35        |

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận như khoản nợ phải trả của Tổng Công ty cho khách hàng khi Tổng Công ty đã nhận tiền của khách hàng nhưng dịch vụ chưa được cung cấp cho khách hàng.

#### **Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") và Công văn phê duyệt số 172/BTC-QLBH ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

##### **a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ**

**Dự phòng phí:** Dự phòng phí được Tổng Công ty trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể: bằng 25% tổng phí bảo hiểm đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% tổng phí bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm khác.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.



**Dự phòng bồi thường:** Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

**Dự phòng dao động lớn:** Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 50, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

#### **b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe**

##### **Dự phòng toán học**

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp. Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

##### **Dự phòng phí**

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm.

**Dự phòng bồi thường:** Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

**Dự phòng đảm bảo cân đối:** Được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên Bảng cân đối kế toán.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

##### **Ký quỹ bảo hiểm**

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng



để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

#### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TT-LT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Việc hạch toán Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Trong năm, Tổng Công ty thực hiện hoàn trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với số tiền 3.072.537.626 đồng, phần hoàn trích được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### **Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### ***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên bán bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

##### ***Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm***

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

##### ***Đối với các hoạt động khác***

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.





### **Ghi nhận chi phí**

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng theo tỷ trọng dự phòng phí của từng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu phát sinh nên không có khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào phản ánh trên báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**Phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung**

Các nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung liên quan đến quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng được Tổng Công ty áp dụng theo nguyên tắc phân bổ đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 1924/BTC-QLBH ngày 13 tháng 02 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc phân bổ như sau:

- Tài sản đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu và tài sản đầu tư từ nguồn vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ được ghi nhận và theo dõi riêng biệt, đồng thời, doanh thu và chi phí hoạt động đầu tư được hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng tài sản đầu tư và nguồn hình thành nên tài sản đầu tư;
- Đối với các tài sản đầu tư được hình thành từ nhiều nguồn vốn khác nhau (cả nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ và các nguồn vốn khác) sẽ thực hiện phân bổ doanh thu và chi phí theo tỷ trọng số tiền đầu tư từ từng nguồn vốn đầu tư trong tổng các nguồn vốn đầu tư;
- Đối với nguồn thu đầu tư thu được từ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ được phân bổ trở lại cho các nghiệp vụ bảo hiểm theo tỷ trọng dự phòng của từng nghiệp vụ bảo hiểm;
- Các khoản chi phí chung cho hoạt động đầu tư được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu hoạt động đầu tư của từng nguồn vốn đầu tư trong tổng doanh thu hoạt động đầu tư;
- Các khoản chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc chung cho nhiều nghiệp vụ không thể theo dõi hạch toán riêng cho từng nghiệp vụ bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện phân bổ theo tỷ trọng định mức chi phí kinh doanh bảo hiểm gốc cho từng nghiệp vụ bảo hiểm trong tổng định mức chi phí kinh doanh bảo hiểm gốc;
- Các khoản chi phí quản lý chỉ liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm và nhiều nghiệp vụ bảo hiểm được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm gốc của từng nghiệp vụ bảo hiểm trong tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc;
- Các khoản chi phí quản lý liên quan đến nhiều hoạt động như hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động tài chính và hoạt động khác được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu từng hoạt động trong tổng doanh thu của Tổng Công ty;
- Doanh thu và chi phí hoạt động đầu tư tài chính hình thành từ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo quy định pháp luật hiện hành.

Trong năm, thu nhập đầu tư thu được từ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ được Tổng Công ty phân bổ trở lại cho các nghiệp vụ bảo hiểm theo tỷ trọng dự phòng của từng nghiệp vụ bảo hiểm là 172,7 tỷ đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 149,5 tỷ đồng) và các khoản chi phí chung cho hoạt động đầu tư được Tổng Công ty phân bổ theo tỷ trọng doanh thu hoạt động đầu tư của từng nguồn vốn đầu tư trong tổng doanh thu hoạt động đầu tư là 31,3 tỷ đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 47,9 tỷ đồng).

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Tiền mặt                   | 9.061.541.578          | 9.899.027.866          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 98.889.933.010         | 90.854.529.809         |
| Tiền đang chuyển           | 1.809.290.440          | 63.471.377             |
| Các khoản tương đương tiền | -                      | 10.000.000.000         |
|                            | <b>109.760.765.028</b> | <b>110.817.029.052</b> |

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|  | Số cuối năm              |                   |                         | Số đầu năm               |                   |                         |
|--|--------------------------|-------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý    | Dự phòng                | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý    | Dự phòng                |
|  | VND                      | VND               | VND                     | VND                      | VND               | VND                     |
| <b>I. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>  | <b>2.777.740.971.036</b> |                   | <b>(8.786.440.330)</b>  | <b>2.758.282.897.636</b> |                   | <b>(22.131.496.382)</b> |
| a) Chứng khoán kinh doanh  | 69.740.971.036           |                   | (8.786.440.330)         | 76.282.897.636           |                   | (22.131.496.382)        |
| - Tổng giá trị cổ phiếu  | 69.740.971.036           | 82.597.930.270    | (8.786.440.330)         | 76.282.897.636           | 66.334.516.969    | (22.131.496.382)        |
| - Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO                              | 32.305.029.907           | 29.600.699.310    | (2.704.330.597)         | 32.305.029.907           | 17.926.675.040    | (14.378.354.867)        |
| - Các cổ phiếu khác  | 37.435.941.129           | 52.997.230.960    | (6.082.109.733)         | 43.977.867.729           | 48.407.841.929    | (7.753.141.515)         |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                               | 2.708.000.000.000        |                   | -                       | 2.682.000.000.000        |                   | -                       |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)                                | 2.708.000.000.000        | 2.708.000.000.000 | -                       | 2.682.000.000.000        | 2.682.000.000.000 | -                       |
| <b>II. ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>  | <b>406.477.158.269</b>   |                   | <b>(23.908.080.273)</b> | <b>298.227.117.189</b>   |                   | <b>(28.689.462.517)</b> |
| a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                               | 260.000.000.000          |                   | -                       | 160.000.000.000          |                   | -                       |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)                                | 30.000.000.000           | 30.000.000.000    | -                       | -                        | -                 | -                       |
| - Trái phiếu doanh nghiệp (iii)                                  | 230.000.000.000          | 230.000.000.000   | -                       | 80.000.000.000           | 80.000.000.000    | -                       |
| - Ủy thác đầu tư   | -                        | -                 | -                       | 80.000.000.000           | 84.852.184.330    | -                       |
| b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 146.477.158.269          |                   | (23.908.080.273)        | 138.227.117.189          |                   | (28.689.462.517)        |
| - Đầu tư vào công ty liên kết                                    | 1.350.000.000            |                   | (653.730.773)           | 1.350.000.000            |                   | (631.950.072)           |
| - Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex (iv) | 1.350.000.000            | 696.269.227       | (653.730.773)           | 1.350.000.000            | 718.049.928       | (631.950.072)           |
| - Đầu tư vào đơn vị khác   | 145.127.158.269          |                   | (23.254.349.500)        | 136.877.117.189          |                   | (28.057.512.445)        |
| - Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng ngoại quan Vân Phong          | 33.054.525.000           | 49.843.079.269    | -                       | 33.054.525.000           | 38.443.107.470    | -                       |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty CP                         | 23.800.000.000           | 9.961.000.000     | (13.839.000.000)        | 23.800.000.000           | 9.184.000.000     | (14.616.000.000)        |
| - Tổng Công ty CP Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam                 | 16.807.000.000           | 65.547.300.000    | -                       | 16.807.000.000           | 72.102.030.000    | -                       |
| - Đầu tư vào đơn vị khác   | 71.465.633.269           | 113.896.628.030   | (9.415.349.500)         | 63.215.592.189           | 74.162.012.073    | (13.441.512.445)        |

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo.
- (ii) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo.
- (iii) Thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp với thời gian đáo hạn trên 12 tháng, lãi suất thả nổi và được xác định cho mỗi kỳ tính lãi. Kỳ tính lãi là 1 năm liên tục trong kỳ hạn trái phiếu.
- (iv) Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex được thành lập năm 2007 với hoạt động kinh doanh chính bao gồm: dịch vụ sửa chữa ô tô, cho thuê xe, kinh doanh ô tô, thiết bị ô tô và kinh doanh xăng dầu. Tổng Công ty sở hữu 30% vốn của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex.



**Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:**

- Giá trị hợp lý của chứng khoán đã niêm yết được xác định theo giá giao dịch bình quân trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính. Đối với các chứng khoán không có giao dịch trong 30 ngày liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính, giá trị hợp lý được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

**6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

|   | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Phải thu phí bảo hiểm gốc               | 188.255.567.841        | 239.443.054.826        |
| Phải thu phí nhận tái bảo hiểm          | 37.685.871.446         | 51.395.886.520         |
| Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 171.631.537.562        | 218.309.008.822        |
|   | <b>397.572.976.849</b> | <b>509.147.950.168</b> |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

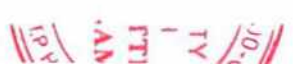
|                         | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | Giá trị               | Dự phòng              | Giá trị               | Dự phòng              |
|                         | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| Phải thu người lao động | 7.974.672.307         | 842.121.212           | 11.140.537.108        | 1.735.859.829         |
| Ký cược, ký quỹ         | 4.256.184.383         | -                     | 2.765.885.660         | -                     |
| Phải thu khác           | 19.605.284.588        | 9.442.573.980         | 25.022.455.071        | 11.712.246.363        |
|                         | <b>31.836.141.278</b> | <b>10.284.695.192</b> | <b>38.928.877.839</b> | <b>13.448.106.192</b> |

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

|                              | Số cuối năm<br>VND    |                            |                          |                          |                       |                       | Giá trị có thể thu hồi |
|------------------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|                              | Giá gốc               | Quá hạn<br>6 tháng - 1 năm | Quá hạn<br>1 năm - 2 năm | Quá hạn<br>2 năm - 3 năm | Quá hạn trên 3 năm    | Dự phòng              |                        |
| Phải thu bảo hiểm gốc        | 50.866.440.364        | 4.176.163.327              | 4.518.446.674            | 11.813.682.752           | 30.358.147.611        | 42.139.797.873        | 8.726.642.491          |
| Phải thu tái bảo hiểm        | 24.818.311.722        | -                          | -                        | -                        | 24.818.311.722        | 24.818.311.722        | -                      |
| Tạm ứng cán bộ nhân viên     | 850.460.562           | 4.770.500                  | 4.000.000                | 10.000.000               | 831.690.062           | 842.121.212           | 8.339.350              |
| Phải thu từ hoạt động đầu tư | 1.740.225.397         | -                          | -                        | -                        | 1.740.225.397         | 1.740.225.397         | -                      |
| Phải thu khác                | 9.879.178.151         | 406.965.584                | 278.011.519              | 42.408.349               | 9.151.792.699         | 9.442.573.980         | 436.604.171            |
|                              | <b>88.154.616.196</b> | <b>4.587.899.411</b>       | <b>4.800.458.193</b>     | <b>11.866.091.101</b>    | <b>66.900.167.491</b> | <b>78.983.030.184</b> | <b>9.171.586.012</b>   |
|                              | Số đầu năm<br>VND     |                            |                          |                          |                       |                       | Giá trị có thể thu hồi |
|                              | Giá gốc               | Quá hạn<br>6 tháng - 1 năm | Quá hạn<br>1 năm - 2 năm | Quá hạn<br>2 năm - 3 năm | Quá hạn trên 3 năm    | Dự phòng              |                        |
| Phải thu bảo hiểm gốc        | 41.242.299.117        | 2.442.942.250              | 5.603.554.213            | 3.595.043.132            | 29.600.759.522        | 35.651.949.497        | 5.590.349.620          |
| Phải thu tái bảo hiểm        | 24.406.622.681        | -                          | -                        | -                        | 24.406.622.681        | 24.406.622.681        | -                      |
| Tạm ứng cán bộ nhân viên     | 1.743.359.829         | -                          | 15.000.000               | -                        | 1.728.359.829         | 1.735.859.829         | 7.500.000              |
| Phải thu từ hoạt động đầu tư | 1.740.225.397         | -                          | -                        | -                        | 1.740.225.397         | 1.740.225.397         | -                      |
| Phải thu khác                | 12.400.279.897        | 7.000.000                  | 1.119.395.101            | 411.453.280              | 10.862.431.516        | 11.712.246.363        | 688.033.534            |
|                              | <b>81.532.786.921</b> | <b>2.449.942.250</b>       | <b>6.737.949.314</b>     | <b>4.006.496.412</b>     | <b>68.338.398.945</b> | <b>75.246.903.767</b> | <b>6.285.883.154</b>   |

Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi bao gồm giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.





9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                       | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                    | <b>386.018.718.251</b> | <b>225.183.953.085</b> |
| - Chi phí hoa hồng chưa phân bổ       | 164.385.173.613        | 113.860.965.471        |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng  | 19.950.755.073         | 17.719.731.761         |
| - Chi phí kinh doanh chưa phân bổ (i) | 184.718.877.160        | 77.396.813.152         |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác     | 16.963.912.405         | 16.206.442.701         |
| <b>b) Dài hạn</b>                     | <b>20.129.445.878</b>  | <b>22.352.374.555</b>  |
| - Chi phí thuê văn phòng              | 15.204.951.655         | 19.931.530.314         |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác      | 4.924.494.223          | 2.420.844.241          |
|                                       | <b>406.148.164.129</b> | <b>247.536.327.640</b> |

- (i) Phản ánh khoản chi phí kinh doanh phát sinh từ nghiệp vụ Bảo hiểm sinh mạng vay tín chấp qua tổ chức tài chính chưa phân bổ trong năm. Chi phí kinh doanh này được ghi nhận và phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của nghiệp vụ bảo hiểm này.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tài sản<br>khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                  |                               |                              |                        |                        |
| Số dư đầu năm                 | 299.998.306.351                  | 89.052.648.074                | 80.267.044.223               | 3.969.973.222          | 473.287.971.870        |
| Mua sắm mới                   | 48.549.373.257                   | 15.221.069.362                | 27.382.105.358               | 99.000.000             | 91.251.547.977         |
| Phân loại lại                 | 129.255.146                      | (9.380.000)                   | (119.875.146)                | -                      | -                      |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                | (900.790.540)                 | (347.463.975)                | -                      | (1.248.254.515)        |
| Giảm khác                     | (939.843.443)                    | (2.718.182)                   | (78.423.200)                 | -                      | (1.020.984.825)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>347.737.091.311</b>           | <b>103.360.828.714</b>        | <b>107.103.387.260</b>       | <b>4.068.973.222</b>   | <b>562.270.280.507</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                  |                               |                              |                        |                        |
| Số dư đầu năm                 | 75.390.754.272                   | 68.498.830.741                | 58.544.479.850               | 3.373.108.145          | 205.807.173.008        |
| Trích khấu hao                | 10.562.052.541                   | 8.378.044.019                 | 17.529.885.075               | 261.672.204            | 36.731.653.839         |
| Phân loại lại                 | 160.403.098                      | -                             | (160.403.098)                | -                      | -                      |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                | (900.790.540)                 | (339.353.681)                | -                      | (1.240.144.221)        |
| Giảm khác                     | (237.551.475)                    | -                             | -                            | -                      | (237.551.475)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>85.875.658.436</b>            | <b>75.976.084.220</b>         | <b>75.574.608.146</b>        | <b>3.634.780.349</b>   | <b>241.061.131.151</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                  |                               |                              |                        |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 224.607.552.079                  | 20.553.817.333                | 21.722.564.373               | 596.865.077            | 267.480.798.862        |
| Tại ngày cuối năm             | 261.861.432.875                  | 27.384.744.494                | 31.528.779.114               | 434.192.873            | 321.209.149.356        |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 93.672.202.684 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 89.477.676.035 đồng).

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm<br>máy tính  | Quyền sử<br>dụng đất   | Tổng cộng              |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ                    | VND                   | VND                    | VND                    |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>62.373.255.955</b> | <b>164.575.000.281</b> | <b>226.948.256.236</b> |
| Tăng do mua sắm               | 24.456.225.737        | -                      | 24.456.225.737         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                     | (1.537.233.960)        | (1.537.233.960)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>86.829.481.692</b> | <b>163.037.766.321</b> | <b>249.867.248.013</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                       |                        |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>54.643.282.135</b> | <b>1.513.394.026</b>   | <b>56.156.676.161</b>  |
| Trích khấu hao                | 12.386.901.003        | 261.791.642            | 12.648.692.645         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>67.030.183.138</b> | <b>1.775.185.668</b>   | <b>68.805.368.806</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                       |                        |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 7.729.973.820         | 163.061.606.255        | 170.791.580.075        |
| Tại ngày cuối năm             | 19.799.298.554        | 161.262.580.653        | 181.061.879.207        |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 46.835.262.075 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 44.256.807.390 đồng).

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                   | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                  | VND                   |
| Văn phòng Tổng Công ty            | 530.400.000          | 2.653.752.000         |
| Công ty thành viên tại Quảng Ninh | 11.268.000           | 8.304.219.550         |
| Công ty thành viên tại Đà Nẵng    | -                    | 5.085.082.191         |
| Công ty thành viên tại Nam Định   | -                    | 4.245.724.999         |
| Công ty thành viên tại Hải Dương  | -                    | 3.484.430.000         |
| Công ty thành viên tại Tiền Giang | -                    | 4.818.181             |
| Công ty thành viên khác           | 1.746.254.507        | 1.518.030.542         |
|                                   | <b>2.287.922.507</b> | <b>25.296.057.463</b> |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đầu tư hệ thống công nghệ thông tin về quản lý nghiệp vụ bảo hiểm tại Văn phòng Tổng Công ty và xây dựng trụ sở làm việc tại các công ty thành viên.



13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

|                               | Quyền sử dụng đất và<br>nhà gắn liền với đất |
|-------------------------------|--|
|                               | VND  |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |  |
| Số dư đầu năm và cuối năm     | <b>96.057.873.261</b>                        |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |  |
| Số dư đầu năm                 | <b>16.113.729.480</b>                        |
| Trích khấu hao                | 2.098.037.160                                |
| Số dư cuối năm                | <b>18.211.766.640</b>                        |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |  |
| Tại ngày đầu năm              | <b>79.944.143.781</b>                        |
| Tại ngày cuối năm             | <b>77.846.106.621</b>                        |

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và nhà gắn liền với đất của Tổng Công ty tại số 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, được Tổng Công ty đầu tư xây dựng với mục đích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 5 – *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

|                                       | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | VND                    | VND                    |
| Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm      | 297.862.912.387        | 284.577.797.041        |
| Phải trả bồi thường nhận tái bảo hiểm | 9.816.286.308          | 23.060.660.132         |
| Phải trả hoa hồng bảo hiểm            | 16.571.289.764         | 14.992.515.379         |
| Phải trả khác                         | 4.903.840.668          | 5.906.505.483          |
|                                       | <b>329.154.329.127</b> | <b>328.537.478.035</b> |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|  | Số đầu năm            | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực<br>nộp trong năm | Số cuối năm           |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                      | VND                         | VND                   |
| Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa | 19.293.897.187        | 162.666.639.258          | 159.326.655.736             | 22.633.880.709        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 14.448.826.131        | 41.493.866.455           | 46.341.433.873              | 9.601.258.713         |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 2.859.658.012         | 24.666.098.448           | 24.039.713.354              | 3.486.043.106         |
| Thuế, phí phải nộp khác                | 407.258.545           | 1.040.412.192            | 1.699.150.325               | (251.479.588)         |
|  | <b>37.009.639.875</b> | <b>229.867.016.353</b>   | <b>231.406.953.288</b>      | <b>35.469.702.940</b> |

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| 1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng                  | Năm nay                | Năm trước              |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Số dư đầu năm  | 123.938.787.959        | 104.673.400.067        |
| Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm | 225.939.017.033        | 217.424.466.946        |
| Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm   | 225.532.826.431        | 198.159.079.054        |
| Số dư cuối năm   | <b>124.344.978.561</b> | <b>123.938.787.959</b> |
| <b>2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>   |                        |                        |
|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|  | VND                    | VND                    |
| Kinh phí công đoàn                                     | 5.727.123.295          | 6.630.936.132          |
| Bảo hiểm xã hội  | 110.919.721            | 131.410.174            |
| Bảo hiểm y tế  | 92.155.767             | 86.034.812             |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                   | 17.363.012             | 1.972.413              |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông                            | 15.829.817.153         | 5.528.776.953          |
| Thuế nhà thầu giữ lại (i)                              | 11.839.872.559         | 11.839.872.559         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                      | 8.677.053.055          | 11.255.678.937         |
|  | <b>42.294.304.562</b>  | <b>35.474.681.980</b>  |

- (i) Đây là thuế nhà thầu liên quan đến các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài phát sinh từ năm 2009 đến tháng hai năm 2012 được Tổng Công ty giữ lại do đang làm thủ tục miễn giảm thuế với cơ quan thuế. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được quyết định chính thức từ cơ quan thuế về vấn đề này.



17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

Đơn vị: VND

| Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng           | Số cuối năm                                |                              |                          | Số đầu năm                                 |                              |                          |
|---|--|------------------------------|--------------------------|--|------------------------------|--------------------------|
|   | Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng bảo hiểm thuần  | Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng bảo hiểm thuần  |
| 1. Dự phòng phí chưa được hưởng                               | 1.961.230.799.882                          | 469.191.841.283              | 1.492.038.958.599        | 1.695.611.025.671                          | 462.728.815.252              | 1.232.882.210.419        |
| 2. Dự phòng bồi thường  | 1.523.370.174.576                          | 931.547.852.280              | 591.822.322.296          | 1.470.371.805.262                          | 886.639.615.897              | 583.732.189.365          |
| Trong đó:   |  |                              |                          |  |                              |                          |
| - Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết     | 1.413.295.458.917                          | 904.892.927.500              | 508.402.531.417          | 1.373.281.382.555                          | 860.039.544.421              | 513.241.838.134          |
| - Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo | 110.074.715.659                            | 26.654.924.780               | 83.419.790.879           | 97.090.422.707                             | 26.600.071.476               | 70.490.351.231           |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.484.600.974.458</b>                   | <b>1.400.739.693.563</b>     | <b>2.083.861.280.895</b> | <b>3.165.982.830.933</b>                   | <b>1.349.368.431.149</b>     | <b>1.816.614.399.784</b> |

Trong đó chi tiết:

| 1. Dự phòng phí chưa được hưởng | Năm nay  |                                  |                             | Năm trước                                      |                                  |                             |
|---------------------------------|--|----------------------------------|-----------------------------|--|----------------------------------|-----------------------------|
|                                 | Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng phí bảo hiểm thuần | Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng phí bảo hiểm thuần |
| Số dư đầu năm                   | 1.695.611.025.671                              | 462.728.815.252                  | 1.232.882.210.419           | 1.517.141.966.677                              | 374.589.750.800                  | 1.142.552.215.877           |
| Số trích lập thêm trong năm     | 265.619.774.211                                | 6.463.026.031                    | 259.156.748.180             | 178.469.058.994                                | 88.139.064.452                   | 90.329.994.542              |
| Số dư cuối năm                  | 1.961.230.799.882                              | 469.191.841.283                  | 1.492.038.958.599           | 1.695.611.025.671                              | 462.728.815.252                  | 1.232.882.210.419           |

|                               | Năm nay   |   |                                    | Năm trước   |   |                                    |
|-------------------------------|---|---|------------------------------------|---|---|------------------------------------|
|                               | Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần | Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần |
| <b>2. Dự phòng bồi thường</b> |   |   |                                    |   |   |                                    |
| Số dư đầu năm                 | 1.470.371.805.262                                     | 886.639.615.897                         | 583.732.189.365                    | 1.285.700.909.003                                     | 728.989.748.912                         | 556.711.160.091                    |
| Số trích lập thêm trong năm   | 52.998.369.314  | 44.908.236.383                          | 8.090.132.931                      | 184.670.896.259                                       | 157.649.866.985                         | 27.021.029.274                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>1.523.370.174.576</b>                              | <b>931.547.852.280</b>                  | <b>591.822.322.296</b>             | <b>1.470.371.805.262</b>                              | <b>886.639.615.897</b>                  | <b>583.732.189.365</b>             |

**Dự phòng dao động lớn:**

|                             | Năm nay                | Năm trước              |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
|                             | VND                    | VND                    |
| Tại ngày đầu năm            | <b>306.974.297.636</b> | <b>283.503.657.070</b> |
| Số trích lập thêm trong năm | 27.806.596.960         | 23.470.640.566         |
| Số sử dụng trong năm (*)    | (11.666.195.205)       | -                      |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>    | <b>323.114.699.391</b> | <b>306.974.297.636</b> |

(\*) Số dự phòng dao động lớn sử dụng trong năm để bù đắp phần thiếu hụt của một số loại hình bảo hiểm có tổn thất thuộc phần trách nhiệm giữ lại lớn hơn phí giữ lại trừ (-) dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết.



18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                     | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự trữ<br>bắt buộc | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng                |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|---|--------------------------|
|                                     | VND                          | VND                     | VND                      | VND                    | VND                                     | VND                      |
| Số dư đầu năm trước                 | 887.177.730.000              | 359.463.149.516         | 51.427.349.931           | 57.180.846.972         | 137.616.681.400                         | 1.492.865.757.819        |
| Lợi nhuận trong năm                 | -                            | -                       | -                        | -                      | 162.607.072.251                         | 162.607.072.251          |
| Trích lập các quỹ trong năm         | -                            | -                       | 16.731.951.093           | 8.285.006.501          | (25.016.957.594)                        | -                        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi     | -                            | -                       | -                        | -                      | (11.328.117.581)                        | (11.328.117.581)         |
| Chia cổ tức cho cổ đông             | -                            | -                       | -                        | -                      | (106.461.327.600)                       | (106.461.327.600)        |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>            | <b>887.177.730.000</b>       | <b>359.463.149.516</b>  | <b>68.159.301.024</b>    | <b>65.465.853.473</b>  | <b>157.417.350.876</b>                  | <b>1.537.683.384.889</b> |
| Lợi nhuận trong năm                 | -                            | -                       | -                        | -                      | 175.461.407.487                         | 175.461.407.487          |
| Trích lập các quỹ trong năm (i)     | -                            | -                       | 4.971.003.900            | 8.773.070.374          | (13.744.074.274)                        | -                        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | -                            | -                       | -                        | -                      | (29.367.966.602)                        | (29.367.966.602)         |
| Chia cổ tức cho cổ đông (i)         | -                            | -                       | -                        | -                      | (204.050.877.900)                       | (204.050.877.900)        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>            | <b>887.177.730.000</b>       | <b>359.463.149.516</b>  | <b>73.130.304.924</b>    | <b>74.238.923.847</b>  | <b>85.715.839.587</b>                   | <b>1.479.725.947.874</b> |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2020/PJICO-NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/2020/PJICO-NQ-HDQT ngày 24 tháng 11 năm 2020, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 và 2020 như sau:

- Quỹ dự trữ bắt buộc với số tiền tương ứng là 8.285.006.501 đồng (trong đó: số đã tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc trong năm 2019 là: 8.285.006.501 đồng);
- Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 4.971.003.900 đồng;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 29.367.966.602 đồng; và
- Chia cổ tức với tỷ lệ 23% vốn điều lệ tương đương với số tiền 204,050,877,900 đồng, trong đó trích từ lợi nhuận năm 2019 là 115.333.104.900 đồng (13% vốn điều lệ) và tạm ứng trước từ lợi nhuận năm 2020 là 88.717.773.000 đồng (10% vốn điều lệ).



Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 88.717.773 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

| <b>Cổ phiếu</b>                          | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|--|--------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 88.717.773         | 88.717.773        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 88.717.773         | 88.717.773        |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 88.717.773         | 88.717.773        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 88.717.773         | 88.717.773        |

**19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

|  | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Phí bảo hiểm gốc</b>                                      | <b>3.529.751.775.297</b> | <b>3.091.224.555.314</b> |
| Bảo hiểm con người   | 722.809.578.219          | 381.062.662.773          |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại                       | 507.116.427.756          | 419.667.027.737          |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển                                 | 219.880.447.452          | 281.761.096.757          |
| Bảo hiểm hàng không  | 34.949.989.606           | 28.209.376.562           |
| Bảo hiểm xe cơ giới  | 1.446.206.866.967        | 1.284.483.801.219        |
| Bảo hiểm cháy nổ   | 237.148.427.024          | 287.738.774.291          |
| Bảo hiểm thân tàu và P&I                                     | 266.412.545.726          | 299.522.752.560          |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung                                   | 95.015.981.579           | 100.927.778.447          |
| Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính                        | -                        | 7.812.819.000            |
| Bảo hiểm phi nhân thọ khác                                   | 211.510.968              | 38.465.968               |
| <b>Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc</b>                   | <b>(21.085.893.845)</b>  | <b>(25.025.706.657)</b>  |
| <b>Phí nhận tái bảo hiểm</b>                                 | <b>166.662.423.256</b>   | <b>171.307.778.644</b>   |
| Bảo hiểm con người   | 17.052.740.711           | 10.198.255.916           |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại                       | 99.020.118.634           | 100.228.797.587          |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển                                 | 19.195.934.675           | 22.875.756.002           |
| Bảo hiểm hàng không  | 4.629.611.036            | 1.096.041.657            |
| Bảo hiểm xe cơ giới  | 665.252.789              | 1.374.427.363            |
| Bảo hiểm cháy nổ   | 9.458.135.552            | 3.361.821.578            |
| Bảo hiểm thân tàu và P&I                                     | 11.347.003.684           | 18.183.303.916           |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung                                   | 1.828.955.377            | 1.251.899.397            |
| Bảo hiểm nông nghiệp   | 3.441.766.335            | 12.737.475.228           |
| Bảo hiểm phi nhân thọ khác                                   | 22.904.463               | -                        |
| <b>Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm</b>              | <b>(6.171.116.075)</b>   | <b>(4.815.854.627)</b>   |
| <b>(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b> | <b>(265.619.774.211)</b> | <b>(178.469.058.994)</b> |
|  | <b>3.403.537.414.422</b> | <b>3.054.221.713.680</b> |



**20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

|  | Năm nay                | Năm trước               |
|--|------------------------|-------------------------|
|  | VND                    | VND                     |
| <b>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</b>            | <b>888.497.492.663</b> | <b>885.626.716.287</b>  |
| Bảo hiểm con người                             | 52.125.706.645         | 35.048.353.439          |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại         | 484.363.035.819        | 307.814.789.305         |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển                   | 58.792.659.932         | 108.156.332.258         |
| Bảo hiểm hàng không                            | 38.340.109.307         | 25.659.210.794          |
| Bảo hiểm xe cơ giới                            | 100.181.250            | 286.134.195             |
| Bảo hiểm cháy nổ                               | 39.926.117.318         | 177.768.229.427         |
| Bảo hiểm thân tàu và P&I                       | 173.440.932.846        | 199.372.559.650         |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung                     | 39.713.190.603         | 25.690.773.577          |
| Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính          | 1.599.269.068          | 5.830.333.642           |
| Bảo hiểm nông nghiệp                           | 96.289.875             | -                       |
| <b>(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</b> | <b>(6.463.026.031)</b> | <b>(88.139.064.452)</b> |
|  | <b>882.034.466.632</b> | <b>797.487.651.835</b>  |

**21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

|   | Năm nay                  | Năm trước                |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| <b>Tổng chi bồi thường</b>  | <b>1.382.983.688.742</b> | <b>1.385.707.488.031</b> |
| Bảo hiểm con người  | 157.439.416.644          | 147.470.083.384          |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại                            | 147.753.866.889          | 219.668.730.081          |
| Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển                                      | 48.986.637.182           | 38.646.031.707           |
| Bảo hiểm hàng không   | 96.728.332.014           | 16.539.997.226           |
| Bảo hiểm xe cơ giới   | 715.574.855.538          | 668.172.352.867          |
| Bảo hiểm cháy nổ  | 60.561.675.520           | 52.940.051.095           |
| Bảo hiểm thân tàu và P&I  | 130.500.792.171          | 231.743.985.517          |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung  | 7.134.320.928            | 4.142.293.278            |
| Bảo hiểm nông nghiệp  | 18.303.791.856           | 6.383.962.876            |
| <b>Các khoản thu giảm chi</b>                                     | <b>(131.170.969)</b>     | <b>(689.728.547)</b>     |
| <b>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>                         | <b>(290.429.738.871)</b> | <b>(309.366.456.903)</b> |
| <b>Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b> | <b>52.998.369.314</b>    | <b>184.670.896.259</b>   |
| <b>(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>             | <b>(44.908.236.383)</b>  | <b>(157.649.866.985)</b> |
|   | <b>1.100.512.911.833</b> | <b>1.102.672.331.855</b> |

**22. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

|   | Năm nay                  | Năm trước              |
|---|--------------------------|------------------------|
|   | VND                      | VND                    |
| Chi hoa hồng bảo hiểm                       | 237.917.742.596          | 207.448.177.830        |
| Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm | 2.728.060.522            | 1.110.463.595          |
| Chi quản lý đại lý bảo hiểm                 | 35.867.738.894           | 17.155.871.704         |
| Chi đề phòng hạn chế tổn thất               | 5.253.301.010            | 4.090.882.910          |
| Chi khác                                    | 937.451.845.303          | 735.349.334.007        |
|   | <b>1.219.218.688.325</b> | <b>965.154.730.046</b> |

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | Năm nay               | Năm trước             |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền gửi, lãi ủy thác đầu tư     | 13.624.820.591        | 24.976.156.589        |
| Lãi từ hoạt động kinh doanh cổ phiếu | 6.506.560.000         | 15.678.180.000        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 13.372.859.300        | 13.684.612.400        |
| Lãi đầu tư trái phiếu                | 10.110.322.299        | 7.924.863.585         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | 19.723.615.771        | 8.525.296.017         |
|                                      | <b>63.338.177.961</b> | <b>70.789.108.591</b> |

**24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Năm nay              | Năm trước             |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | VND                  | VND                   |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | (12.385.983.998)     | 5.845.967.316         |
| Chi phí hoạt động tài chính khác                         | 19.527.697.433       | 13.941.969.450        |
|  | <b>7.141.713.435</b> | <b>19.787.936.766</b> |

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nhân viên                | 221.620.774.699        | 186.639.356.159        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 27.974.403.266         | 22.129.603.714         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 49.380.346.484         | 34.733.833.834         |
| Thuế, phí và lệ phí              | 18.047.696.227         | 12.707.246.367         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 64.520.744.938         | 67.962.269.018         |
| Chi phí bằng tiền khác           | 37.194.017.845         | 47.005.390.552         |
|                                  | <b>418.737.983.459</b> | <b>371.177.699.644</b> |



**26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm nay                  | Năm trước                |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      |
| Chi phí nhân viên                | 460.074.424.120          | 393.117.132.153          |
| Chi phí văn phòng                | 27.974.403.266           | 22.129.603.714           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 49.380.346.484           | 34.733.833.834           |
| Thuế, phí và lệ phí              | 18.047.696.227           | 12.707.246.367           |
| Chi phí dự phòng                 | 4.820.033.513            | 521.778.455              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 667.297.982.136          | 497.636.191.200          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 48.245.768.266           | 58.057.140.973           |
|                                  | <b>1.275.840.654.012</b> | <b>1.018.902.926.696</b> |

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|  | Năm nay                | Năm trước              |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Lợi nhuận trước thuế   | 216.955.273.942        | 200.679.401.636        |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế  |                        |                        |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế  | (13.126.442.145)       | (13.678.667.280)       |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ  | 3.640.500.476          | 2.741.590.664          |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>  | <b>207.469.332.273</b> | <b>189.742.325.020</b> |
| Thuế suất thông thường   | 20%                    | 20%                    |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại</b>                              | <b>41.493.866.455</b>  | <b>37.948.465.004</b>  |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành | -                      | 123.864.381            |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>41.493.866.455</b>  | <b>38.072.329.385</b>  |

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên cơ sở các số liệu sau:

|  | Năm nay                | Năm trước              |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | (trình bày lại)<br>VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 175.461.407.487        | 162.607.072.251        |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính        | (29.000.000.000)       | (29.367.966.602)       |
| <b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>146.461.407.487</b> | <b>133.239.105.649</b> |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm | 88.717.773             | 88.717.773             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>     | <b>1.651</b>           | <b>1.502</b>           |

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Tổng Công ty chưa có quyết định chính thức của Đại hội đồng Cổ đông về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020. Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 là tạm tính và sẽ được điều chỉnh lại khi có quyết định phê duyệt chính thức của Đại hội đồng cổ đông.

**Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu:**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được điều chỉnh lại do phương án trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 đã được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2020/PJICO-NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020 như trình bày tại Thuyết minh số 18.

Chi tiết việc điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu như sau:

| CHỈ TIÊU                                    | Số đã báo cáo    | Điều chỉnh                             | Số sau điều chỉnh |
|---|------------------|--|-------------------|
|   | VND              | trích quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>VND | VND               |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp    | 162.607.072.251  | -                                      | 162.607.072.251   |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính | (11.607.679.608) | (17.760.286.994)                       | (29.367.966.602)  |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)     | 1.702            | (200)                                  | 1.502             |

**29. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.



30. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu  | Đơn vị tính | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|------------|
| <b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b> |             |             |            |
| 1.1 Bố trí cơ cấu tài sản                           |             |             |            |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                      | %           | 16,33%      | 14,50%     |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                     | %           | 83,67%      | 85,50%     |
| 1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn                         |             |             |            |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                        | %           | 75,82%      | 73,68%     |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn               | %           | 24,18%      | 26,32%     |
| <b>2. Khả năng thanh toán</b>                       |             |             |            |
| 2.1 Khả năng thanh toán hiện hành                   | lần         | 1,32        | 1,36       |
| 2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn                 | lần         | 1,11        | 1,17       |
| 2.3 Khả năng thanh toán nhanh                       | lần         | 0,63        | 0,67       |

| Chỉ tiêu  | Đơn vị tính | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------|---------|-----------|
| <b>3. Tỷ suất sinh lời</b>                          |             |         |           |
| 3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu                |             |         |           |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu            | %           | 7,24%   | 7,46%     |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu              | %           | 5,85%   | 6,05%     |
| 3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản             |             |         |           |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản         | %           | 3,55%   | 3,43%     |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản           | %           | 2,87%   | 2,78%     |
| 3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | %           | 11,86%  | 10,57%    |

31. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

|   | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND        |
|---|------------------------|--------------------------|
| <b>I. Biên khả năng thanh toán<br/>(I=(1)-(2)-(3)-(4))</b>                          | <b>833.376.412.449</b> | <b>1.040.407.178.824</b> |
| 1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả                         | 1.479.725.947.874      | 1.537.683.384.889        |
| 2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán                         | -                      | -                        |
| 3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán                            | 433.631.820.050        | 274.826.517.859          |
| 4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán                           | 212.717.715.375        | 222.449.688.206          |
| <b>II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu<br/>[Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]</b> | <b>695.164.923.993</b> | <b>586.766.014.097</b>   |
| (a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại   | 695.164.923.993        | 586.766.014.097          |
| (b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm                            | 458.644.648.579        | 404.086.346.584          |
| <b>III. So sánh (I) và (II)</b>   |                        |                          |
| Theo số tuyệt đối   | <b>138.211.488.457</b> | <b>453.641.164.727</b>   |
| Theo tỷ lệ phần trăm  | <b>119,88%</b>         | <b>177,31%</b>           |

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự trữ bắt buộc và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Số cuối năm              |                          | Số đầu năm               |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | Giá trị ghi sổ           | Giá trị hợp lý           | Giá trị ghi sổ           | Giá trị hợp lý           |
|                                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |                          |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 109.760.765.028          | 109.760.765.028          | 110.817.029.052          | 110.817.029.052          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 436.743.273.113          | 436.743.273.113          | 555.652.614.049          | 555.652.614.049          |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 2.768.954.530.706        | 2.790.597.930.270        | 2.736.151.401.254        | 2.748.334.516.969        |
| Đầu tư dài hạn                       | 381.219.077.996          | 499.248.007.299          | 268.187.654.672          | 358.743.333.873          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>3.696.677.646.843</b> | <b>3.836.349.975.710</b> | <b>3.670.808.699.027</b> | <b>3.773.547.493.943</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                          |                          |                          |                          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 376.932.476.425          | 376.932.476.425          | 388.289.817.271          | 388.289.817.271          |
| Công nợ tài chính khác               | 1.514.814.080            | 1.514.814.080            | 1.726.388.875            | 1.726.388.875            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>378.447.290.505</b>   | <b>378.447.290.505</b>   | <b>390.016.206.146</b>   | <b>390.016.206.146</b>   |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.



### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

### **Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

|                | Công nợ                |                        | Tài sản                |                        |
|----------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                | Số cuối năm            | Số đầu năm             | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|                | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Đô la Mỹ (USD) | 223.726.873.714        | 213.378.788.013        | 110.485.080.267        | 145.738.904.393        |
| Khác           | 3.471.662.144          | 13.514.013.833         | 6.240.762.548          | 20.874.168.069         |
|                | <b>227.198.535.858</b> | <b>226.892.801.846</b> | <b>116.725.842.815</b> | <b>166.613.072.461</b> |

### **Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng khoảng 2,26 tỷ đồng. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

### **Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu khách hàng. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các khách hàng đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | Dưới 1 năm               | Trên 1 năm             | Tổng cộng                |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| Số cuối năm                          | VND                      | VND                    | VND                      |
| Tiền                                 | 109.760.765.028          | -                      | 109.760.765.028          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 430.749.200.256          | 5.994.072.857          | 436.743.273.113          |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 2.768.954.530.706        | -                      | 2.768.954.530.706        |
| Đầu tư dài hạn                       | -                        | 381.219.077.996        | 381.219.077.996          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>3.309.464.495.990</b> | <b>387.213.150.853</b> | <b>3.696.677.646.843</b> |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 376.932.476.425          | -                      | 376.932.476.425          |
| Công nợ tài chính khác               | -                        | 1.514.814.080          | 1.514.814.080            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>376.932.476.425</b>   | <b>1.514.814.080</b>   | <b>378.447.290.505</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>2.932.532.019.565</b> | <b>385.698.336.773</b> | <b>3.318.230.356.338</b> |

|                                      | Dưới 1 năm               | Trên 1 năm             | Tổng cộng                |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| Số đầu năm                           | VND                      | VND                    | VND                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 110.817.029.052          | -                      | 110.817.029.052          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 549.857.774.192          | 5.794.839.857          | 555.652.614.049          |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 2.736.151.401.254        | -                      | 2.736.151.401.254        |
| Đầu tư dài hạn                       | -                        | 268.187.654.672        | 268.187.654.672          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>3.396.826.204.498</b> | <b>273.982.494.529</b> | <b>3.670.808.699.027</b> |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 388.289.817.271          | -                      | 388.289.817.271          |
| Công nợ tài chính khác               | -                        | 1.726.388.875          | 1.726.388.875            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>388.289.817.271</b>   | <b>1.726.388.875</b>   | <b>390.016.206.146</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>3.008.536.387.227</b> | <b>272.256.105.654</b> | <b>3.280.792.492.881</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

### **Rủi ro bảo hiểm**

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất



trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

### **33. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu:*

| <u>Bên liên quan</u>  | <u>Mối quan hệ</u>   |
|---|--|
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam                                  | Cổ đông lớn  |
| Các đơn vị thành viên trong cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Công ty con, Công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam |

*Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

|   | Năm nay         | Năm trước       |
|---|-----------------|-----------------|
|   | VND             | VND             |
| <b>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b>                             |                 |                 |
| Doanh thu phí bảo hiểm gốc                                    | 209.354.496.906 | 258.533.746.954 |
| Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc                               | 5.061.790.957   | 694.741.585     |
| <b>Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b> |                 |                 |
| Doanh thu phí bảo hiểm gốc                                    | 183.437.652.195 | 222.351.002.305 |
| Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc                               | 29.403.732.801  | 31.863.591.915  |

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:*

|   | <u>Số cuối năm</u><br><u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u><br><u>VND</u> |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| <b>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b>                             |                                  |                                 |
| Các khoản phải thu  | 10.171.517.004                   | 14.221.978.791                  |
| <b>Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b> |                                  |                                 |
| Các khoản phải thu  | 7.426.041.990                    | 5.333.870.319                   |

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

|                           | <u>Năm nay</u><br><u>VND</u> | <u>Năm trước</u><br><u>VND</u> |
|---------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b>  |                              |                                |
| Ông Trần Ngọc Năm         | 523.048.681                  | 120.000.000                    |
| Ông Đinh Thái Hương       | 85.498.826                   | 218.009.120                    |
| Ông Nguyễn Mạnh Linh      | 267.912.992                  | 92.000.000                     |
| Ông Phạm Thanh Hải        | 276.046.992                  | -                              |
| Ông Đào Nam Hải           | 284.852.948                  | 245.706.560                    |
| Bà Trịnh Thị Quỳnh Hương  | 1.389.621.120                | 947.034.000                    |
| Bà Trương Diệu Linh       | 90.000.000                   | -                              |
| Ông Lee Jae Hoon          | 89.799.804                   | -                              |
| Bà Nguyễn Minh Hường      | 239.352.948                  | 200.906.560                    |
| Ông Kim Chang Soo         | 224.153.594                  | 81.976.065                     |
| Ông Nguyễn Văn Tiến       | 384.231.530                  | 721.900.000                    |
| Ông Trần Minh Tuấn        | 21.151.158                   | 91.006.560                     |
| Ông Joo Hae Yun           | -                            | 82.041.600                     |
| <b>Ban Tổng giám đốc</b>  |                              |                                |
| Ông Đào Nam Hải           | 1.992.293.360                | 1.474.547.000                  |
| Ông Nguyễn An Hòa         | 1.285.972.400                | 1.067.272.000                  |
| Ông Trần Anh Tuấn         | 1.506.292.400                | 1.096.285.000                  |
| Ông Bùi Hoài Giang        | 1.522.492.400                | 1.087.944.000                  |
| Ông Lê Thanh Đạt          | 1.478.892.400                | 1.056.163.000                  |
| Ông Phạm Thanh Hải        | 1.415.361.200                | 982.353.000                    |
| Bà Nguyễn Thị Hương Giang | 984.033.000                  | -                              |
|                           | <u>14.061.007.753</u>        | <u>9.565.144.465</u>           |



